

Tiết 17. ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 1

I. LÝ THUYẾT:

- Học sinh học bài từ bài 1 đến bài 7

II. BÀI TẬP: (Học sinh làm các bài tập dưới đây)

Câu 1. Khoa học tự nhiên nghiên cứu về lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Các sự vật, hiện tượng tự nhiên.
- B. Các quy luật tự nhiên.
- C. Những ảnh hưởng của tự nhiên đến con người và môi trường sống.
- D. Tất cả các ý trên.

Trả lời: D

Câu 2. Hoạt động nào sau đây không được xem là nghiên cứu khoa học tự nhiên?

- A. Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của động vật.
- B. Nghiên cứu sự lên xuống của thủy triều.
- C. Nghiên cứu sự khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá Trung Quốc.
- D. Nghiên cứu cách thức sản xuất phân bón hoá học.

Trả lời: C

Câu 3. Theo em, việc lắp ráp pin cho nhà máy điện mặt trời (hình dưới) thể hiện vai trò nào dưới đây của khoa học tự nhiên?



- A. Chăm sóc sức khỏe con người.
- B. Nâng cao khả năng hiểu biết của con người về tự nhiên.
- C. Ứng dụng công nghệ vào đời sống, sản xuất.
- D. Hoạt động nghiên cứu khoa học.

Trả lời: C

Câu 4. Bạn Vy cùng bạn Khang chơi thả điều.

- a) Hoạt động chơi thả điều có phải là nghiên cứu khoa học tự nhiên không?
- b) Theo em, người ta đã nghiên cứu và vận dụng sự hiểu biết nào trong tự nhiên để tạo ra con điều trong trò chơi?

Trả lời:

- a) Hoạt động thả điều chỉ là một hoạt động vui chơi, thể thao bình thường; không phải là hoạt động nghiên cứu khoa học.
- b) Người ta đã nghiên cứu và vận dụng sự hiểu biết về quá trình bay lượn của chim và sức đẩy của gió để sáng tạo nên trò chơi thả điều.

Câu 5. Khoa học tự nhiên **không** bao gồm lĩnh vực nào sau đây?

- A. Vật lý học
- B. Hóa học và sinh học
- C. Khoa học Trái Đất và Thiên văn học
- D. Lịch sử loài người

Trả lời: D

Câu 6. Nhà máy điện mặt trời là ứng dụng **không** thuộc lĩnh vực của khoa học tự nhiên?

- A. Hóa học
- B. Vật lý
- C. Thiên văn học
- D. Sinh học

Trả lời: D

Câu 7. Lĩnh vực chuyên nghiên cứu về thực vật thuộc lĩnh vực nào của khoa học tự nhiên?

- A. Vật lý
- B. Hóa học
- C. Sinh học
- D. Khoa học trái đất

Trả lời: C

Câu 8. Ngày nay, người ta đã sản xuất nhiều xe máy điện để phục vụ đời sống của con người.



- a) Theo em, việc sửa chữa xe máy điện có phải là nghiên cứu khoa học tự nhiên không?
- b) Việc sản xuất xe máy điện là ứng dụng thuộc lĩnh vực nào của khoa học tự nhiên?
- c) Sử dụng xe máy điện có gây ô nhiễm môi trường không?

Trả lời:

- a) Việc sửa chữa xe máy điện không phải là nghiên cứu khoa học tự nhiên.
- b) Việc sản xuất xe máy điện là ứng dụng thuộc lĩnh vực vật lý và hóa học của khoa học tự nhiên
 - + Vật lý nghiên cứu cơ chuyển động
 - + Hóa học nghiên cứu cơ chế tích điện vào ắc quy cho xe vận hành
- c) Sử dụng xe máy điện sẽ phần nào hạn chế được khói bụi. Bên cạnh đó, ắc quy của xe máy điện khi loại thải mà không được xử lý đúng cách cũng sẽ gây ô nhiễm môi trường nặng nề.

Câu 9. Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Đọc kĩ nội quy và thực hiện theo nội Quy phòng thực hành.
- B. Chỉ làm thí nghiệm, thực hành khi có sự hướng dẫn và giám sát của giáo viên.
- C Thực hiện đúng nguyên tắc khi sử dụng hoá chất, dụng cụ, thiết bị trong phòng thực hành.
- D. Tất cả các ý trên.

Trả lời: D

MÔN KHTN 6

Câu 10. Hành động nào sau đây không thực hiện đúng quy tắc vn toàn trong phòng thực hành?

- A. Làm thí nghiệm theo hướng dẫn của giáo viên.
- B. Làm theo các thí nghiệm xem trên Internet.
- C. Đeo găng tay khi làm thí nghiệm với hoá chất.
- D. Rửa sạch tay sau khi làm thí nghiệm.

Trả lời: B

Câu 11. Dụng cụ ở hình bên tên gọi là gì và thường dùng để làm gì?

- A. Ống pipette, dùng lấy hoá chất.
- B. Ống bơm tiêm, dùng chuyển hoá chất cho cây trồng.
- C. Ống bơm hoá chất, đựng để làm thí nghiệm.
- D. Ống bơm khí dùng để bơm không khí vào ống nghiệm.



Trả lời: A

Câu 12. Biển báo ở hình bên cho chúng ta biết điều gì?

- A. Chất dễ cháy.
- B. Chất gây nổ
- C. Chất ăn mòn.
- D. Phải đeo găng tay thường xuyên.



Trả lời: C

Câu 13. Khi quan sát tế bào thực vật ta nên chọn loại kính nào?

- A. Kính có độ.
- B. Kính lúp.
- C. Kính hiển vi.
- D. Kính hiển vi hoặc kính lúp đều được.

Trả lời: C

Câu 14. Khi không may bị hoá chất ăn da bám lên tay thì bước đầu tiên và cần thiết nhất là phải làm gì?

MÔN KHTN 6

- A. Đưa ra trung tâm y tế cấp cứu,
- B. Hô hấp nhân tạo.
- C. Lấy lá cây thuốc bỏng ép vào.
- D. Cởi bỏ phần quần áo dính hoá chất, xả tay dưới vòi nước sạch ngay lập tức.

Trả lời: D

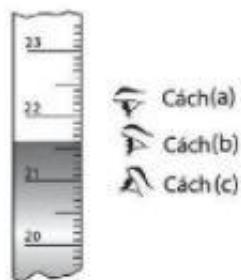
Câu 15. Khi dùng bình chia độ để đo thể tích chất lỏng, bạn Nguyễn đặt mắt để quan sát và đọc số đo theo 3 cách như trong hình bên. Theo em, bạn Nguyễn đặt mắt quan sát theo cách nào là đúng?

A. Cách (a).

B. Cách (b).

C. Cách (c).

D. Cách nào cũng được.



Trả lời: B

Câu 17. Đơn vị đo độ dài trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

A. đềximét (dm).

B. mét (m).

C. Centtimét (cm).

D. milimét (mm).

Trả lời: B

Câu 18. Giới hạn đo của một thước là

A. Chiều dài lớn nhất ghi trên thước.

B. Chiều dài nhỏ nhất ghi trên thước.

C. Chiều dài giữa hai vạch liên tiếp trên thước.

D. Chiều dài giữa hai vạch chia nhỏ nhất trên thước.

Trả lời: A

Câu 19. Độ chia nhỏ nhất của thước là

A. giá trị cuối cùng ghi trên thước,

MÔN KHTN 6

B. giá trị nhỏ nhất ghi trên thước.

C chiều dài giữa hai vạch chia liên tiếp trên thước.

D. Cả 3 đáp án trên đều sai.

Trả lời: C

Câu 20. Thước thích hợp để đo bề dày quyển sách Khoa học tự nhiên 6 là

A. thước kẻ có giới hạn đo 10 cm và độ chia nhỏ nhất 1 mm.

B. thước dây có giới hạn đo 1 m và độ chia nhỏ nhất 1 cm,

C thước cuộn có giới hạn đo 3 m và độ chia nhỏ nhất 5 cm.

D. thước thẳng có giới hạn đo 1,5 m và độ chia nhỏ nhất 1 cm,

Trả lời: A

Câu 21. Hãy cho biết giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của thước kẻ trong hình sau:



A. Giới hạn đo là 30 cm và độ chia nhỏ nhất là 1 mm,

B. Giới hạn đo là 30 cm và độ chia nhỏ nhất là 1 cm.

C Giới hạn đo là 30 mm và độ chia nhỏ nhất là 1 mm.

D. Giới hạn đo là 3 cm và độ chia nhỏ nhất là 1 mm.

Trả lời: A

Câu 22. Trước khi đo chiều dài của vật ta thường ước lượng chiều dài của vật để

A. lựa chọn thước đo phù hợp.

B. đặt mắt đúng cách.

C. đọc kết quả đo chính xác.

D. đặt vật đo đúng cách.

Trả lời: A

Câu 23. Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

A. tấn. B. miligam. C. kiôgam. D. gam.

Trả lời: C

Câu 24. Trên vỏ một hộp bánh có ghi 500g, con số này có ý nghĩa gì?

- A. Khối lượng bánh trong hộp.
- B. Khối lượng cả bánh trong hộp và vỏ hộp,
- C. Sức nặng của hộp bánh.
- D. Thể tích của hộp bánh.

Trả lời: A

Câu 25. Trước một chiếc cầu có một biển báo giao thông ghi 10T (hình vẽ), con số 10T này có ý nghĩa gì?



- A. Xe có trên 10 người ngồi thì không được đi qua cầu.
- B. Khối lượng toàn bộ (của cả xe và hàng) trên 10 tấn thì không được đi qua cầu.
- C. Khối lượng của xe trên 100 tấn thì không được đi qua cầu.
- D. Xe có khối lượng trên 10 tạ thì không được đi qua cầu.

Trả lời: B

Câu 26 Cân một túi hoa quả, kết quả là 14 533g. Độ chia nhỏ nhất của cân đã dùng là

- A. 1g.
- B. 5g.
- C. 10g.
- D. 100 g.

Trả lời: A

Câu 27. Đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

- A. tuần.
- B. ngày.
- C. giây.
- D. giờ.

Trả lời: C

Câu 28. Khi đo nhiều lần thời gian chuyển động của một viên bi trên mặt phẳng nghiêng mà thu được nhiều giá trị khác nhau, thì giá trị nào sau đây được lấy làm kết quả của phép đo?

- A. Giá trị của lần đo cuối cùng.
- B. Giá trị trung bình của giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất.
- C. Giá trị trung bình của tất cả các giá trị đo được.
- D. Giá trị được lặp lại nhiều lần nhất,

Trả lời: C

Câu 29. Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau:

- a) ... là số đo độ “nóng, “lạnh” của một vật,
- b) Người ta dùng ... để đo nhiệt độ.
- c) Đơn vị đo nhiệt độ thường dùng trong cuộc sống hằng ngày ở Việt Nam là...

Trả lời:

- a) Nhiệt độ b) nhiệt kế c) °C.

Tiết 18: KIỂM TRA

(Thời gian làm bài 45 phút)

Tiết 19, 20, 21. Bài 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT.

1. Sự đa dạng của chất:

Nội dung chính:

Những gì tồn tại xung quanh ta gọi là vật thể. Các vật thể đều do một hoặc nhiều chất tạo nên.

- Vật thể tự nhiên là những vật thể có sẵn trong tự nhiên. Ví dụ: cây cỏ
- Vật thể nhân tạo là những vật thể do con người tạo ra để phục vụ cuộc sống. Ví dụ: quần áo.
- Vật hữu sinh (vật sống) là vật thể có các đặc trưng sống. Ví dụ: con cá
- Vật vô sinh (vật không sống) là vật thể không có các đặc trưng sống. Ví dụ: xe đạp

Hướng dẫn tư học:

- Em quan sát được những vật thể nào trong hình 8.1? Vật thể nào có sẵn trong tự nhiên (vật thể tự nhiên), vật thể nào do con người tạo ra (vật thể nhân tạo)?



▲ Hình 8.1. Khu du lịch Hầm Hô ở Bình Định

- Kể tên một số vật thể và cho biết chất tạo nên vật thể đó
- Nêu sự giống nhau, khác nhau giữa vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo
- Kể tên một số vật sống và vật không sống mà em biết
- Cho các vật thể: quần áo, cây cỏ, con cá, xe đạp. Hãy sắp xếp chúng vào mỗi nhóm vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật hữu sinh và vật vô sinh

Gợi ý:

- Những vật thể trong hình 8.1: Cây cối, mỏm đá, đồi núi, nước, thuyền, lưới đánh cá, con người
 - Vật thể tự nhiên: cây cối, mỏm đá, đồi núi, nước, con người
 - Vật thể nhân tạo: thuyền, lưới đánh cá
- Một số vật thể và chất tạo nên vật thể đó:
 - Vòng tay - chất tạo nên: Bạc
 - Bàn Ghế - chất tạo nên: Gỗ

MÔN KHTN 6

- Ly nước - chất tạo nên: thủy tinh
- Móc treo quần áo - chất tạo nên: Nhôm
- Ống nước - chất tạo nên: chất dẻo, nhựa
- Vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo
 - Giống nhau: đều là các vật thể
 - Khác nhau:
 - Vật thể tự nhiên là những vật có sẵn trong tự nhiên
 - Vật thể nhân tạo là những vật thể do con người tạo ra để phục vụ cuộc sống
- Một số vật sống: Con mèo, con chim, cây khế, con người,...

Một số vật không sống: cái bàn, điện thoại, hòn đá, bếp ga,...

- Nhóm vật thể tự nhiên và nhóm vật hữu sinh: cây cỏ, con cá

Nhóm vật thể nhân tạo và nhóm vật vô sinh: quần áo, xe đạp

2. Các thể cơ bản của chất:

Nội dung chính:

Chất tồn tại ở ba thể. Đặc điểm cơ bản 3 thể của chất:

- Ở thể rắn: các hạt liên kết chặt chẽ, có hình dạng và thể tích xác định, rất khó bị nén.
- Ở thể lỏng: các hạt liên kết không chặt chẽ, có hình dạng không xác định và thể tích xác định, khó bị nén.
- Ở thể khí/ hơi: các hạt chuyển động tự do, có hình dạng và thể tích không xác định, dễ bị nén.

Hướng dẫn tự học:

- Quan sát hình 8.2 và điền thông tin theo mẫu bảng 8.1

▲ Hình 8.2. Các thể của nước

▼ Bảng 8.1. Đặc điểm các thể của nước

Chất	Thể	Có hình dạng xác định không?	Có thể nén không?
Nước đá	?	?	?
Nước lỏng	?	?	?
Hơi nước	?	?	?

MÔN KHTN 6

- Quan sát hình 8.3, hãy nhận xét đặc điểm về thể rắn, thể lỏng và thể khí của chất



▲ Hình 8.3. Đặc điểm các thể của chất

- Kể tên ít nhất hai chất ở mỗi thể rắn, lỏng, khí mà em biết

Gợi ý:

- Điền thông tin vào bảng:

Chất	Thể	Hình dạng xác định không?	Có thể nén không?
Nước đá	Rắn	Có	Rất khó
Nước lỏng	Lỏng	Không	Khó
Hơi nước	Khí (hơi)	Không	Dễ

- Đặc điểm cơ bản ba thể của chất:
 - Ở thể rắn
 - Các hạt liên kết chặt chẽ.
 - Có hình dạng và thể tích xác định.
 - Rất khó bị nén.
 - Ở thể lỏng
 - Các hạt liên kết không chặt chẽ.
 - Có hình dạng không xác định, có thể tích xác định.
 - Khó bị nén.
 - Ở thể khí/ hơi
 - Các hạt chuyển động tự do.
 - Có hình dạng và thể tích không xác định.
 - Dễ bị nén.
- Tên một số chất ở:

Thể rắn: Cát, đường, muối,...

Thể lỏng: Cồn, nước, sữa,...

Thể khí: Hơi nước, khí ô-xi, khí hidro,...

3. Tính chất của chất:

Nội dung chính:

- Tính chất vật lí: không có sự tạo thành chất mới, ví dụ:
 - + Thể (rắn, lỏng, khí).
 - + Màu sắc, mùi vị, hình dạng, kích thước, khối lượng riêng.
 - + Tính tan trong nước hoặc chất lỏng khác.
 - + Tính nóng chảy, sôi của một số chất.
 - + Tính dẫn nhiệt, dẫn điện.
- Tính chất hóa học: có sự tạo thành chất mới, ví dụ:
 - + Chất bị phân hủy.
 - + Chất bị đốt cháy.

Hướng dẫn tư học:

- Em hãy nhận xét về thể và màu sắc của than đá, dầu ăn, hơi nước trong các hình 8.4, 8.5 và 8.6



▲ Hình 8.4. Than đá

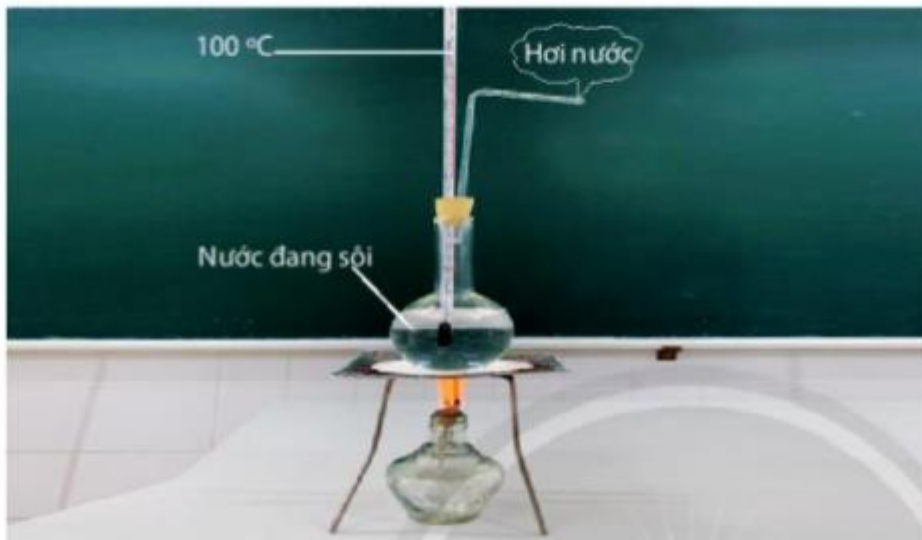


▲ Hình 8.5. Dầu ăn



▲ Hình 8.6. Hơi nước bốc lên ở suối nước khoáng nóng

- Thực hiện thí nghiệm 1 (hình 8.7) và ghi kết quả sự thay đổi nhiệt độ hiển thị trên nhiệt kế sau mỗi phút theo mẫu bảng 8.2. Trong suốt thời gian nước sôi, nhiệt độ của nước có thay đổi không?



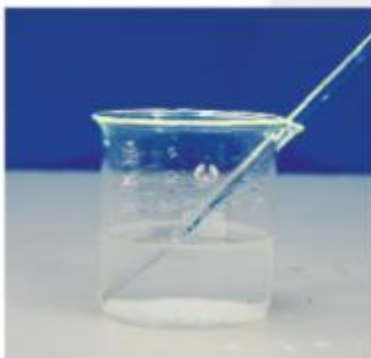
▲ Hình 8.7. Đo nhiệt độ sôi của nước

▼ Bảng 8.2. Sự thay đổi thể của nước

Thời gian	Nhiệt độ (°C)	Thể của nước
?	?	?
?	?	?

- Từ thí nghiệm 2 (hình 8.8 và 8.9), em có nhận xét gì về khả năng tan của muối ăn và dầu ăn trong nước.

Thí nghiệm 2: Hoà tan muối ăn vào nước, trộn dầu ăn với nước



▲ Hình 8.8. Hoà tan muối ăn vào nước



▲ Hình 8.9. Trộn dầu ăn với nước

- Khi tiến hành thí nghiệm 3, em thấy có những quá trình nào đã xảy ra? Hãy lấy ví dụ trong thực tế cho quá trình này.
- Em hãy cho biết trong các quá trình xảy ra ở thí nghiệm 3 có tạo thành chất mới không.
- Trong thí nghiệm 3, hãy chỉ ra quá trình nào thể hiện tính chất vật lí, tính chất hóa học của đường

Thí nghiệm 3: Đun nóng đường kính trắng (đường mía tinh luyện)



▲ Hình 8.10. Sự biến đổi của đường kính trắng khi đun nóng

- Em hãy nêu một số tính chất vật lí và tính chất hóa học của một chất mà em biết.

Gợi ý:

- Hình 8.4. Than đá: thể rắn, màu đen

Hình 8.5. Dầu ăn: thể lỏng, màu vàng

Hình 8.6. Hơi nước: thể khí, không màu

- Học sinh tự tiến hành thí nghiệm và ghi kết quả sự thay đổi nhiệt độ hiển thị trên nhiệt kế sau mỗi phút vào bảng 8.2

Thời gian đun nước (phút)	Nhiệt độ (°C)	Sự chuyển thể của nước
0	30	lỏng
1	45	lỏng
2	60	lỏng
3	75	lỏng
4	85	lỏng
5	100	hơi
6	100	hơi
7	100	hơi

Trong suốt thời gian sôi, nhiệt độ của nước không thay đổi

- Nhận xét thí nghiệm 2: Muối ăn tan trong nước, dầu ăn không tan trong nước
- Các quá trình đã xảy ra trong thí nghiệm 3:
 - b, Quá trình nóng chảy. Ví dụ: kem bị chảy ra nếu để ra ngoài tủ lạnh
 - c, Quá trình sôi. Ví dụ: đun nước
 - d, Quá trình đổi màu (sang màu vàng). Ví dụ: miếng sắt để lâu ngoài không khí bị đổi màu
 - e, Quá trình đổi màu (sang màu đen), bị đông đặc lại. ví dụ: nước để trong tủ lạnh bị đông lại thành màu trắng
- Đường nóng chảy chuyển từ trạng thái rắn sang lỏng: không tạo thành chất mới. Đường bị cháy chuyển từ màu trắng sang màu nâu, cuối cùng màu đen: có tạo thành chất mới, đường cháy biến đổi thành chất khác.
- Tính chất vật lý của đường: đường chuyển từ trạng thái rắn sang lỏng. Tính chất hóa học của đường: đường cháy chuyển màu từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng màu đen.

MÔN KHTN 6

- Một số tính chất vật lý: tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt, tính dẻo, tính ánh kim,...

Một số tính chất hóa học: Tác dụng với oxi(gi sắt), tác dụng với axit, tác dụng với bazo,...

4. Sự chuyển thể của chất:

Nội dung chính:

Trong tự nhiên và trong các hoạt động của con người, các chất có thể chuyển từ thể này sang thể khác.

-Sự nóng chảy: Quá trình chuyển từ thể rắn sang thể lỏng của một chất. Ví dụ: Ở nhiệt độ cao que kem tan chảy.

-Sự đông đặc: Quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể rắn của một chất. Ví dụ: Nước ở nhiệt độ thấp bị đông lại thành đá.

- Sự bay hơi: Quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể khí của một chất. Ví dụ: Ở 100 độ C, nước bay hơi thành hơi nước.

-Sự sôi: Quá trình bay hơi xảy ra trong lòng và cả trên bề mặt thoáng của chất lỏng. (đây là trường hợp đặc biệt của sự bay hơi). Ví dụ: Khi đun nước ở 100 độ C, nước sẽ nổi bong bóng và sủi bọt, có hơi nước thoát ra

- Sự ngưng tụ: Quá trình chuyển từ thể khí (hơi) sang thể lỏng của một chất. Ví dụ: Ở nhiệt độ thường, hơi nước ngưng tụ thành nước.

Tóm tắt các quá trình chuyển thể của chất:



Hướng dẫn tư học:

- Tại sao kem lại tan chảy khi đưa ra ngoài tủ lạnh?
- Tại sao cửa kính trong nhà tắm bị đọng nước sau khi ta tắm bằng nước ấm?



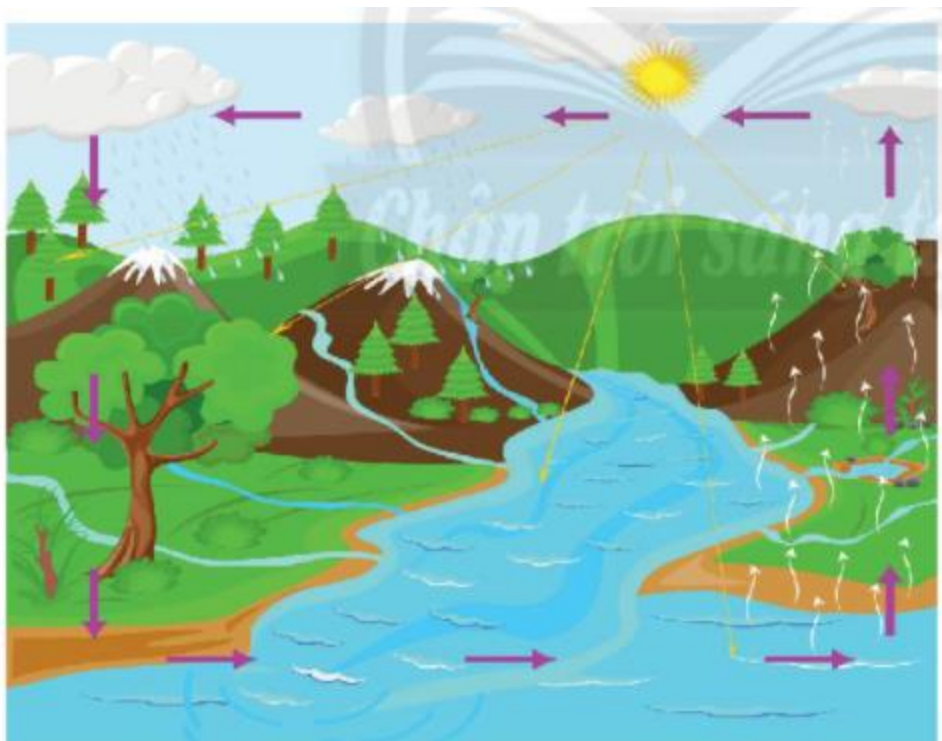
▲ Hình 8.12. Nước đọng trên kính trong nhà tắm

- Khi đun sôi nước, em quan sát thấy có hiện tượng gì trong nồi thủy tinh?



▲ Hình 8.13. Đun sôi nước

- Quan sát vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên, em hãy cho biết các quá trình diễn ra trong vòng tuần hoàn này.



▲ Hình 8.14. Vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên

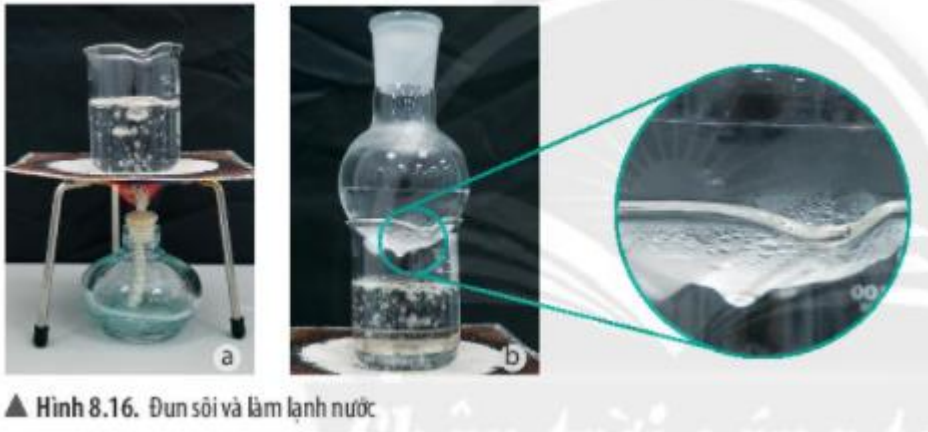
- Em hãy quan sát thí nghiệm 4,5 và cho biết có những quá trình chuyển thể nào đã xảy ra?

Thí nghiệm 4: Làm nóng chảy nến



▲ Hình 8.15. Đun nóng chảy nến

Thí nghiệm 5: Đun sôi và làm lạnh nước



▲ Hình 8.16. Đun sôi và làm lạnh nước

- Em hãy lấy ví dụ trong cuộc sống tương ứng với mỗi quá trình chuyển thể: nóng chảy, đông đặc, bay hơi, sôi và ngưng tụ.

Gợi ý:

- Nhiệt độ ngoài môi trường cao hơn nhiệt độ trong tủ lạnh làm kem chuyển từ thể rắn sang thể lỏng.
- Vì nhiệt độ của cửa kính thấp hơn không khí trong phòng tắm nên hơi nước sẽ ngưng tụ ở bề mặt, làm mờ kính,
- Khi đun sôi nước có hiện tượng hơi nước bay lên, có nhiều bong bóng trong lòng nước và trên mặt thoáng của nước.
- Các quá trình diễn ra trong vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên
 - Băng tan: Nước đá chuyển thành nước lỏng.
 - Hình thành mây: Nước lỏng chuyển thành hơi nước.
 - Mưa: Hơi nước chuyển thành nước lỏng.
 - Hình thành băng: Nước lỏng thành nước đá.
- Thí nghiệm 4: khi được đun nóng, quá trình nóng chảy của nến xảy ra, nến chuyển sang thể lỏng. Khi tắt đèn, để nguội, nến lại đông lại thành thể rắn

Thí nghiệm 5: khi đun sôi nước, mặt nước sủi bọt, có hơi nước bốc lên, ngưng tụ thành giọt nước bám vào đáy bình cầu chứa nước lạnh đặt trên miệng cốc thủy tinh

- Ví dụ:
 - Nóng chảy: đá cho ra ngoài nơi trữ lạnh bị tan ra
 - Đông đặc: nước cho vào tủ lạnh đông thành đá

MÔN KHTN 6

- Bay hơi: sau khi mưa, nước ngập trên đường một thời gian sẽ biến mất
- Sôi: Đun nước ở nhiệt độ cao
- Ngưng tụ: Hơi nước bốc lên ban đêm nhiệt độ lạnh sáng hôm sau ngưng tụ thành sương đọng trên lá.

5. Chuyển giao nhiệm vụ:

-HS học nội dung chính bài 8 (phần đóng khung). Làm bài tập 1, 2, 3, 4, 5 trang 42, 43.